

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2024 /QĐ-UBND

Huế, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025
của quận Phú Xuân, thành phố Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Huế trực thuộc trung ương.

Căn cứ Nghị quyết số 1314/NQ-UBTVQH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của thành phố Huế.

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2025; Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn thành phố Huế (Đợt 2) và điều chỉnh danh mục tại Phụ lục I Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12

năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Hội đồng nhân dân thành phố Huế); Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn thành phố Huế (Đợt 3) và điều chỉnh danh mục tại Phụ lục I Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là Hội đồng nhân dân thành phố Huế).

Căn cứ Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Huế.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3141/TTr-SNNMT-QLĐĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của quận Phú Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm điều chỉnh kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.491,09	66,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.545,26	12,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.404,82	11,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	140,44	1,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	363,14	2,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.194,43	9,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7,54	0,06
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	759,44	5,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.536,19	35,70
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	160,03	1,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,05	0,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,65	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,39	0,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.142,21	32,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	926,18	7,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,43	0,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,66	0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	8,77	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	140,53	1,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,06	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	6,97	0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,37	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,78	0,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,27	0,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	21,08	0,17
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	291,87	2,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,85	0,31
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,89	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,12	0,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	139,01	1,09
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.481,24	11,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	703,25	5,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	306,12	2,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,70	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	328,69	2,59
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	76,03	0,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,62	0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	57,26	0,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	35,69	0,28
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	55,35	0,44
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ	NTD	477,01	3,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025	
			Diện tích	Cơ cấu (%)
	sở lưu giữ tro cốt			
1.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	696,46	5,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,13	0,71
1.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	606,33	4,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	72,19	0,57
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	70,84	0,56
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,34	0,01
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	183,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	55,08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	54,66
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	76,53
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	155,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	62,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	19,86
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,29
2.5	Đất an ninh	CAN	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	180,53
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	55,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	11,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	76,53
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
	<i>Trong đó:</i>		-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/PNN	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/PNN	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/PNN	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/PNN	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		14,94
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	11,00
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,06
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông	MHT/CSK	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	nghiep		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,88

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

4. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	0,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	14,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,82
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,20
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,13
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Phú Xuân (theo quy định tại Phụ lục số IV kèm Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên

và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 04/CH, 17/CH, 18/CH, 19/CH, 20/CH, 24/CH, 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Phú Xuân.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 quận Phú Xuân (*Chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm*).

Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác, tính pháp lý của hồ sơ, nội dung thẩm định tham mưu trình UBND thành phố nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. (*Chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Phú Xuân có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.
4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.
5. Công bố công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. (*chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung tại Quyết định số 3482/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Huế) về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Huế thuộc địa bàn quận Phú Xuân được thực hiện theo Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Phú Xuân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Các Sở: NN&MT, TC, XD;
- HĐND và UBND quận Phú Xuân;
- VP: LĐ và CV: ND, QHXT, GPMB;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương